

Số : 366 /QĐ-PCCT

Mường Nhé, ngày 13 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
V/v phân công công tác đối với giáo viên
Năm học 2025 – 2026.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTBT THCS MƯỜNG NHÉ

Căn cứ thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/09/2020 về việc ban hành điều lệ trường THCS, Trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 05/2025/TT-BGDĐT ngày 07/3/2025 Quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông, dự bị đại học;

Căn cứ vào văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BGDĐT ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo thông tư ban hành quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông; Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BGDĐT ngày 09 tháng 6 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh của Quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn danh mục vị trí việc làm trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Quyết định 1812/QĐ – UBND ngày 13/8/2025 của UBND tỉnh Điện Biên. Quyết định ban hành kế hoạch thời gian năm học 2025 – 2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ phẩm chất, năng lực và kinh nghiệm công tác của các thành viên ban giám hiệu nhà trường, giáo viên trong trường;

Thực hiện theo đề nghị của các bộ phận trong nhà trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân công công tác đối với cán bộ, giáo viên năm học 2025-2026.

(Có bảng phân công cụ thể kèm theo)

Điều 2. Cán bộ, giáo viên được phân công công tác trong năm học 2025-2026 có trách nhiệm căn cứ vào quy định hiện hành và chức năng nhiệm vụ được giao thực hiện nghiêm túc các quy định hiện hành của Nhà nước, địa phương và nhà trường;

Quyết định có hiệu lực kể ngày ký cho tới khi kết thúc năm học 2025-2026 hoặc khi có sự điều chỉnh trong năm học

Các thành viên được phân công phải làm tốt nhiệm vụ được giao và phải chịu trách nhiệm trong nhiệm vụ cụ thể của mình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các bộ phận chuyên môn và các thành viên trong bảng phân công có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, CM.

HIỆU TRƯỞNG



Dương Tiến Công

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MUỜNG NHÉ
TRƯỜNG PTDTBT THCS MUỜNG NHÉ

PHÂN CÔNG CÔNG TÁC NĂM HỌC 2025-2026

Thực hiện từ ngày 15/12/2025



BẢN GIÁM HIỆU

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Năm vào ngành	Trình độ	Chuyên ngành	Xếp loại CM	Giảng dạy		Kiểm nhiệm	Tổng số
							Môn, Lớp	Số tiết		
1	Dương Tiến Công	04/9/1976	2000	ĐH Toán	Toán	Giỏi	NDGDCĐP 6A9,10	2	H. trưởng	2
2	Phạm Thị Hải Yến	14/3/1980	2000	ĐH Toán	Toán	Giỏi	Toán 6A1	4	P.H.T	4
3	Lê Thị Tịnh	18/12/1983	2006	ĐH Địa	Địa	Giỏi	Âm nhạc 6A7,8,9,10	4	P.H.T	4

TỔ TOÁN

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Năm vào ngành	Trình độ	Chuyên ngành	Xếp loại CM	Giảng dạy		Kiểm nhiệm	Tổng số
							Môn, Lớp	Số tiết		
1	Trịnh Thị Duyên	7/12/1989	2012	ĐH Toán	Toán	Giỏi Tỉnh	Toán 8C4, 9D4	8	CN 8C4 +TTCM	20
							HĐTN - HN 8C4	3		
							Ôn thi vào 10 lớp 9D4	2		
2	Phùng Thị Anh Thu	10/2/1986	2008	ĐH Toán	Toán	Giỏi Tỉnh	Toán 7B3, 9D3	8	CN 9D3	19
							HĐTN - HN -9D3	3		
							NDGDĐP 7B12	2		
							Ôn thi vào 10 lớp 9D3	2		
3	Phạm Văn Hoa	13/7/1984	2006	ĐH Toán	Toán	Giỏi	Toán 9D5, 7B1,7B6	12	CN 9D5	22
							HĐTN - HN -9D5	3		
							Tin học 9D5	1		
							Ôn thi vào 10 lớp 9D5	2		
4	Đoàn Tiến Thành	17/6/1989	2015	ĐH Toán - Lý	Toán	Giỏi Tỉnh	Toán 7B4, 8C3, 9D6	12	CN 9D6	22
							HĐTN- HN 9D6	3		
							Ôn thi vào 10 lớp 9D6	2		
							NDGDĐP 7B5	1		
5	Trần Trung Thủy	12/6/1983	2006	ĐH Toán	Toán	Giỏi	Toán 7B7, 8C8	8	CN 8C8+TPC M	22
							NDGDĐP 7B8	1		
							NDGDĐP 8C678	3		
							HĐTN - HN 8C8	3		
							KHTN(LÝ) 9D2	2		
6	Bùi Thị Thanh Nga	13/9/1982	2007	ĐH công nghệ thông tin	Tin	Giỏi	Tin 8C1,3,4,5, 6,8	6	CN 8C5	22
							HĐTN - HN 8C5	3		
							Tin 9 D3, 4,6.	3		
							Tin 7B1,2,3,4,5,6,7,8	6		
7	Nguyễn Thị Thủy	05/10/1987	2009	ĐH Toán	Toán	Giỏi	Toán 6A10; 8C1,5	12	CN 6A10	22
							NDGDĐP 8C12	2		
							HĐTN - HN 6A10	3		
							KHTN (LÝ) 9D1	1		
8	Nguyễn T. Hải Bích	8/1/1989	2010	ĐH Toán	Giáo viên	Giỏi	Toán 6A7, 7B2, 8C6	12	Thư ký nhà trường	21
							HĐTN- HN 9D7	3		
							Tin 6A1,2,3,4	4		

9	Lò Văn Nguyên	27/10/1988	2010	ĐH Toán	Tin	Giỏi Tinh	Toán 9D1, Toán 8C2; 8C7	12		22
							Tin 9 D1,2,7	3		
							Tin 8C2,7	2		
							Âm nhạc 7B125	3		
							Ôn thi vào 10 lớp 9D1	2		
10	Trịnh Thị Đông	24/1/1989	2012	ĐH Toán	Toán	Khá	Toán 6A3; 6A8; 9D2	12	CN 6A3	21
							HDTN - HN 6A3	3		
							Ôn thi vào 10 lớp 9D2	2		
11	Đinh Thị Thảo	26/03/1987	2008	ĐH Toán	Toán	Giỏi	Toán 6A2; 7B8	8	CN 7B8+ TPCM	20
							HDTN - HN 7B8	3		
							KHTN(Lý) 9D34	2		
							KHTN(Lý) 8C34	2		
12	Nguyễn Thị Nhuận	10/02/1987	2009	ĐH Toán	Toán	Khá	Toán 6A4; 9D7	8	CN 6A4	22
							Ôn thi vào 10 lớp 9D7	2		
							HDTN HN 6A4	3		
							KHTN(Lý) 7B34	2		
							Âm nhạc 7B678	3		
13	Trần Quang Phúc	28/02/1985		ĐH Toán	Toán	Giỏi	Toán 6A5, 6A6, 6A9	12		22
							HDTN - HN 6A9	3		
							NDGDĐP 7B6	1		
							NDGDĐP 6A345678	6		
14	Vàng Thị Hoãn	30/11/1987		ĐH Toán			Tin 6A5,6,7,8,9,10	6	CN 7B7	21
							Tin 7B7,8	2		
							Công nghệ 8C12	4		
							Công nghệ 9D16	2		
							NDGDĐP 7B7	1		
							HDTN - HN 7B7	3		

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỰ NHIÊN										
STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chuyên ngành	Xếp loại CM	Giảng dạy	Số tiết	Kiểm nhiệm	Tổng số	
						Môn, lớp				
1	Vũ Thị Nguyệt	07/8/1985	2006	ĐH	Hóa Sinh	Giỏi	HĐTNHN 6A1	3	CN 6A1 + TTCM	20
							Hóa sinh 6A1	3		
							Hóa sinh 9D2,3	6		
							Hóa 8C3	1		
2	Đoàn Thu Hà	16/6/1986	2007	ĐH	Hóa Sinh	Giỏi	HĐTNHN 6A5	3	CN 6A5 + TPCM	20
							Hóa sinh 6A5	3		
							Hóa sinh 9D1,4	6		
							Hóa sinh 8C4	3		
3	Nguyễn Thị Nụ	23/8/1985	2009	ĐH	Hóa Sinh	Giỏi	HĐTNHN 8C2	3	CN 8C2	22
							Hóa sinh 9D7	3		
							Hóa sinh 7B3,6	6		
							Hóa sinh 8C2,5	6		
4	Nguyễn Thị Nhụy	1/1/1985	2008	ĐH	Hóa	Khá	HĐTNHN 6A2	3	CN 6A2	22
							Hóa 6A2,3,4,6,7,8,9,10	8		
							Hóa 7B4,5,7,8	4		
							Công nghệ 7B6,7,8	3		
5	Lò Thị Dung	01/6/1986	2007	ĐH	Hóa Sinh	Giỏi	HĐTNHN 8C7	3	CN 8C7	22
							Hóa sinh 8C7,8, Sinh 8C3	8		
							Hóa sinh 9D5	3		
							Công nghệ 9D3,4,5,7	4		
6	Trần Thị Trang	07/6/1990	2015	ĐH	Sinh	Giỏi	HĐTNHN 7B4	3	CN 7B4	22
							Sinh 7B4,8	4		
							Sinh 6A8,9,10	6		
							C.nghệ 7B1,2,3,4,5	5		
7	Nguyễn Thị Huế	24/5/1987	2009	ĐH	Sinh	Giỏi	HĐTNHN 7B1	3	CN 7B1	22
							Hóa sinh 7B 12	6		
							Hóa sinh 8C1,6	6		
							Hóa sinh 9D6	3		
8	Vũ Đức Mạc	14/7/1985	2007	ĐH	Công nghệ	Giỏi	HĐTNHN 9D2	3	CN 9D2 + TTNT	21
							Công nghệ 9D2	1		
							C.nghệ 8C34567	10		
9	Bùi Thị Ba	6/10/1980	2002	ĐH	Hóa sinh	Giỏi	Sinh 6A2,3,4,6,7	10		22
							Sinh 7B5,7	4		
							C.nghệ 6A 1,2,3,6,7,8,9,10	8		
10	Lò Văn Hoi	05/7/1979	2006	ĐH	Toán	Khá	Lý 6A 8,9,10	3	CN 7B5	22
							Toán 7B5	4		
							HĐTNHN 7B5	3		
							Công nghệ 8C8	4		
							Lý 7B125678	6		
11	Đặng Khương Duy	26/6/1989	2015	ĐH	Vật lý	Khá	Lý 9D567	3	PT CNTT	21
							Công nghệ 6A45	2		
							Lý 6A 1,2,3,4,5,6,7	7		
							Lý 8C125678	6		

TỔ KHOA HỌC XÃ HỘI

T T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Năm vào ngành	Trình độ	Chuyên n ngành	Xếp loại CM	Giảng dạy		Kiểm nhiệm	Tổng số cá tuần
							Môn, lớp	Số tiết		
1	Đinh Thị Mây	15/2/1980	2003	ĐH Địa	Địa	Giỏi	HDTN 7B3	3	CN 7B3 + TTCM	20
							ĐJA 8C345	6		
							ĐJA 7B34	2		
							SỬ 8C4.3	2		
2	Cà Thị Phương	23/6/1982	2005	ĐH	Sinh	Giỏi	HDTN 7B2	3	CN 7B2 + TPCM	22
							ĐJA 7B125678	6		
							DIA 6A1234	8		
3	Quảng Thị Thành	28/01/1986	2009	ĐH	Sử	Giỏi	HDTN 8C3	3	CN 8C3 + TPT Đội	7
4	Điền Thị Thảo	06/2/1986	2009	ĐH	Sử	Khá	HDTN 6A6	3	CN 6A6	21
							GDCD 7B34	2		
							GDCD 9D12345	5		
							Sử 6A46	2		
							GDCD 8C34	2		
							GDCD 6A126	3		
5	Tòng T Kim Chi	2002	2024	ĐH	Địa	Khá	HDTN 6A7	3	CN 6A7	21
							ĐJA 6A78910	8		
							GDDP 6A12	2		
							ĐJA 8C567	4		
6	Mùa Thị Dạy	1997	2024	ĐH	Sử	Khá	HDTN 6A8	3	CN 6A8	20
							SỬ 7B6,7,8	6		
							SỬ 6A5,7,8,9,10	5		
							GDDP 7B34	2		
7	Nguyễn Công Trường	14/6/1982	2005	ĐH địa	Địa	Giỏi	HDTN 9D4	3	CN 9D4	22
							ĐJA 9D6,7	2		
							SỬ 9D1234	8		
							SỬ 8C12567	5		
8	Lường T Tuyền	33733	2023	ĐH	Địa	Khá	ĐJA 8C812	6		22
							ĐJA 9D12345	5		
							DIA 6A56	4		
							GDDP 9D1235674	7		
9	Vàng Thị Thủy	07/10/1987	2015	ĐH	Sử	Khá	SỬ 7B12345	10		22
							SỬ 9D567	6		
							SỬ 6A1,2,3	3		
							GDDP 8C34	2		
							SỬ 8C8	1		
10	Chang A Dính	16/4/1986	2023	ĐH	GDCD	Khá	GDCD 7B125678	6		22
							GDCD 8C125678	6		
							GDCD 9D67	2		
							GDDP 8C5	1		
							GDCD 6A34578910	7		

TỔ VẤN

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Năm học	Trình độ	Chuyên ngành	Xếp loại CM	Giảng dạy		Kiểm nhiệm	Tổng số
							Môn, lớp	Số tiết		
1	Đinh Thị Cúc	25/01/1980	2004	ĐH Văn	Văn	Giỏi	Văn 9D3	4	TTCM	24
							Văn 6A1,2,3,4	16		
							Ôn thi vào 10	1		
2	Trần Đại Nghĩa	03/01/1984	2005	ĐH Văn	Văn	Giỏi	9D4	4		21
							Văn 7B3,4,5,7	16		
							Ôn thi vào 10	1		
3	Nguyễn Mạnh Chiến	13/3/1983	2007	ĐH Văn	Văn	Giỏi	Văn 9D5	4		21
							Văn 8C,5,6,7,8	16		
							Ôn thi vào 10	1		
4	Phạm Thị Hằng	21/8/1987	2015	ĐH Văn	Văn	Giỏi tinh	Văn 9D2	4	TPCM	22
							Văn 8C1,2,3,4	16		
							Ôn thi vào 10	1		
5	Nguyễn Văn Thúc	10/7/1991	2020	ĐH Văn	Văn	Khá	Văn 9D6	4		21
							Văn 7B1,2,6,8	16		
							Ôn thi vào 10	1		
6	Nguyễn Thị Ánh	16/01/2002	2024	ĐH Văn	Văn	Khá	Văn 9D1	4	CN 6A9	21
							Văn 6A5,6,9	12		
							Ôn thi vào 10	1		
7	Lò Đức Bình	2/1/2002	2024	ĐH Văn	Văn	Khá	9D7	4	CN 9D7	21
							Văn 6A7,8,10	12		
							Ôn thi vào 10	1		

TỔ TỔNG HỢP

T T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Năm vào ngành	Trình độ	Chuyên n ngành	Xếp loại CM	Giảng dạy		Kiểm nhiệm	Tổng số
							Môn, lớp	Số tiết		
1	Đinh Tuấn Sơn	15/6/1979	2002	Đại học	Tiếng Anh	Giỏi	T. Anh 6A1	3	TTCM	23
							T. Anh 7B3,4	6		
							T. Anh 8C6,7	6		
							T. Anh 9D3,5	5		
2	Bùi Văn Chiến	15/8/1983	2008	Đại học	Mĩ thuật	Giỏi	Mĩ thuật 6A12345678910	10	Tổ phó CM	23
							Mĩ thuật 7B2,3,4,5	4		
							Mĩ thuật 8C3,4	2		
							Mĩ thuật 9D2,3,4,5,6,7	6		
3	Bùi Thanh Tuấn	02/4/1984	2008	Đại học	Thẻ dục	Giỏi	GDTC 6A1,2,3,4,5,6	12	CN 8C6	22
							GDTC 8C6	2		
							HĐTN - HN 8C6	3		
							Mĩ thuật 8C6	1		
4	Vàng Văn Oai	04/4/1982	2006	Đại học	Thẻ dục	Giỏi	Mĩ thuật 9D1	1	CN 9D1	22
							GDTC 9D1,2,3,4,5,6,7	14		
							HĐTN - HN 9D1	3		
5	Nguyễn Mạnh Hà	04/02/1984	2010	Đại học	Thẻ dục	Khá	GDTC 6A7,8,9,10	8	CN 7B6	22
							GDTC 7B6	2		
							Mĩ thuật 7B6,7	2		
							HĐTN - HN 7B6	3		
6	Nguyễn Tiến Dũng	26/1/1994	2023	Đại học	Thẻ dục	Khá	GDTC 8C1,2,3,4	8	CN 8C1 +BT Đoàn	22
							Mĩ thuật 8C1,2,5,7	4		
							Mĩ thuật 7B1,2,8	3		
							HĐTN - HN 8C1	3		
7	Nguyễn Văn Bình	2/1/1976	2002	Đại học	Thẻ dục	Giỏi	GDTC 7B1,2,3,4,5,7,8	14		20
							GDTC 8C5,7,8	6		
8	Lương Thị Thao	24/6/1988	2009	Đại học	Tiếng Anh	Giỏi	T. Anh A4,5	6		21
							T. Anh 8C1,2,,5	9		
							T. Anh 9D1,4	6		
9	Bùi Thị Bình	10/9/1978	2003	Đại học	Tiếng Anh	Khá	T. Anh 6A8,9,10	9		19
							T. Anh 8C3,4	6		
							T. Anh 9D2,6	4		
10	Sùng Thị Thư	10/3/1993	2015	Cao đẳng	Tiếng Anh	Khá	Tiếng Anh 6A2	3		20
							Tiếng Anh 7B1,2,5,6,7	15		
							Tiếng Anh 9D7	2		
11	Lê Văn Nhật	04/7/1979	2006	Đại học	Âm nhạc	Giỏi	Â.nhac 6A1,2,3,4,5,6	6		23
							Â.nhac 7B3,4	2		
							Â.nhac 8C12345678	8		
							Â.nhac 9D1234567	7		
12	Lương Thị Lan	18/08/1997	2025	Đại học	Tiếng Anh		Tiếng Anh 6A3,6,7	9		15
							Tiếng Anh 7B8	3		
							Tiếng Anh 8C8	3		